


Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2026

DANH SÁCH ĐIỂM THI DỰ TUYỂN THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2026

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm chấm hồ sơ	Điểm chấm đề cương	Ghi chú
1	Ngô Thị Duyên		22/06/2002	Nữ	Đạt	8,2	
2	Nguyễn Hữu Nghi		28/11/1993	Nam	Đạt	8,5	
3	Nguyễn Thị Nguyệt		29/01/1983	Nữ	Đạt	8,2	
4	Vũ Thị Phương		06/06/1965	Nữ	Đạt	8,2	

(Danh sách có 04 thí sinh dự thi) ./m

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH


GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2026

**DANH SÁCH ĐIỂM THI DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2026**

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm chấm hồ sơ	Điểm chấm đề cương	Ghi chú
1	Phạm Văn	Giáp	03/09/1993	Nam	Đạt (không cần bổ sung)	7,44	
2	Chữ Lương	Huân	08/01/1995	Nam	Đạt (không cần bổ sung)	8,37	
3	Võ Tuyết	Ngân	06/07/2001	Nữ	Đạt (không cần bổ sung)	7,44	
4	Trần Thu	Phương	03/04/1995	Nữ	Đạt (không cần bổ sung)	8,43	
5	Lê Ngọc	Son	06/01/1983	Nam	Đạt (không cần bổ sung)	8,16	
6	Đinh Trọng	Thái	20/07/1994	Nam	Đạt (không cần bổ sung)	7,64	
7	Phùng Thủy	Trang	08/11/1988	Nữ	Đạt (không cần bổ sung)	8,26	

(Danh sách có 07 thí sinh dự thi)./



TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2026

**DANH SÁCH ĐIỂM THI THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2026**

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Hóa phân tích	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
1	CHDUD001	Vũ Văn	Hương	22/04/1992	Nam	5,5	5,0		

(Danh sách có 01 thí sinh dự thi).

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2026

DANH SÁCH ĐIỂM THI CHUYÊN KHOA I
NGÀNH DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2026

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Hóa phân tích	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
1	CKID001	Tổng Thi	Bé	30/03/1987	Nữ	9,5	9		
2	CKID002	Đoàn Quang	Hòa	19/09/1978	Nam	9,5	8,5		

(Danh sách có 02 thí sinh dự thi) ./

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2026

**DANH SÁCH ĐIỂM THI THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2026**

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						LLCB YHCT	Bệnh học YHCT		
1	CHYNC001	Tạ Văn	Biện	02/02/1999	Nam	7,75	7,50		
2	CHYNC002	Nguyễn Quốc	Chánh	01/01/1978	Nam	5,75	7,25		
3	CHYNC003	Chu Thị Khánh	Chi	18/02/1994	Nữ	7,75	7,50		
4	CHYNC004	Nguyễn Đức	Dũng	23/10/2001	Nam	7,75	7,25		
5	CHYNC005	Nguyễn Thị Thu	Hiền	19/01/1997	Nữ	8,25	8,50		
6	CHYNC006	Nguyễn Thọ	Hiếu	16/09/1997	Nam	8,75	8,75		
7	CHYNC007	Nguyễn Thị	Hòa	10/10/1999	Nữ	8,5	8,50		
8	CHYNC008	Nguyễn Thị	Hòa	07/07/1999	Nữ	8,75	8,75		
9	CHYNC009	Phùng Thị Thu	Hương	26/02/2001	Nữ	7,25	8,50		
10	CHYNC010	Nguyễn Trung	Kiên	18/08/2000	Nam	6,25	7,50		
11	CHYNC011	Nguyễn Duy	Long	02/04/2000	Nam	7,25	8,00		
12	CHYNC012	Bùi Thị Thu	Lương	25/07/1999	Nữ				bỏ thi

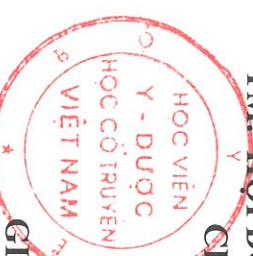


STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						LLCB YHCT	Bệnh học YHCT		
13	CHYNC013	Vũ Thị	Ngọc	05/05/1996	Nữ	8,5	8,75		
14	CHYNC014	Đoàn Thị Hồng	Nhung	12/07/2000	Nữ	8,25	8,25		
15	CHYNC015	Ninh Thị Thanh	Phương	31/01/2001	Nữ	8,25	8,25		
16	CHYNC016	Thân Văn	Tiếp	24/10/1998	Nam	7,5	8,00		
17	CHYNC017	Bùi Quang	Tĩnh	20/01/1998	Nam	8,75	8,25		
18	CHYNC018	Vũ Trọng	Tùng	31/12/2000	Nam	7,5	8,00		
19	CHYNC019	Nguyễn Hương	Trà	09/09/1993	Nữ	8,25	8,75		
20	CHYNC020	Nguyễn Thu	Trang	01/09/1998	Nữ	7	7,75		

(Danh sách có 20 thí sinh dự thi) /

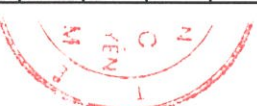
W

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC

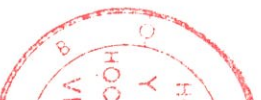
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy



Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2026

**DANH SÁCH ĐIỂM THI THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2026**

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						LLCB YHCT	Bệnh học YHCT		
1	CHYUD001	Bùi Quỳnh	Anh	11/09/1998	Nữ	6,25	7,50		
2	CHYUD002	Nguyễn Ngọc	Anh	12/10/1997	Nam	6,00	7,50		
3	CHYUD003	Vũ Thị Lan	Anh	17/04/1996	Nữ	5,25	8,00		
4	CHYUD004	Nguyễn Đức	Công	09/07/2000	Nam	7,50	7,75		
5	CHYUD005	An Thị Ngọc	Châm	24/09/1996	Nữ	8,00	7,75		
6	CHYUD006	Phạm Văn	Dũng	05/01/1992	Nam	8,25	7,00		
7	CHYUD007	Nguyễn Thị Thùy	Dương	20/09/1999	Nữ	7,75	7,25		
8	CHYUD008	Nguyễn Đức	Đạt	16/03/1998	Nam	6,50	6,75		
9	CHYUD009	Hồng Lê	Giang	01/11/1996	Nam				bỏ thi
10	CHYUD010	Lục Minh	Giang	06/07/2000	Nữ	5,50	5,00		
11	CHYUD011	Trần Ngọc	Hà	02/08/1991	Nữ	5,75	7,75		
12	CHYUD012	Nguyễn Văn	Hải	11/04/1998	Nam	6,00	7,00		
13	CHYUD013	Phạm Minh	Hiếu	27/02/2001	Nam	8,00	8,00		
14	CHYUD014	Trần Lê Trung	Hiếu	21/10/1997	Nam				bỏ thi
15	CHYUD015	Nguyễn Thị Phương	Hoa	06/02/1992	Nữ	9,00	8,00		



STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						LLCB YHCT	Bệnh học YHCT		
16	CHYUD016	Vũ Mai	Hoa	09/02/1995	Nữ	8,50	7,50		
17	CHYUD017	Nông Thị	Hoan	19/05/1995	Nữ	4,50	5,00	1	
18	CHYUD018	Đỗ Thị	Hồng	18/09/1993	Nữ	8,00	7,00		
19	CHYUD019	Đặng Mỹ	Huyền	28/07/1995	Nữ	8,25	7,75		
20	CHYUD020	Lê Thu	Huyền	19/02/1991	Nữ	8,25	8,25		
21	CHYUD021	Phạm Thị	Hương	15/04/2000	Nữ	8,50	8,00		
22	CHYUD022	Tạ Thị Ngọc	Hương	03/03/1997	Nữ	8,00	5,75		
23	CHYUD023	Vũ Thị	Hương	21/09/1997	Nữ	8,00	8,00		
24	CHYUD024	Hoàng Đông	Khánh	22/01/1992	Nam	8,25	8,25		
25	CHYUD025	Vũ Thị	Linh	06/09/1993	Nữ	8,75	8,25		
26	CHYUD026	Lê Văn	Lực	17/11/1996	Nam	8,25	7,50		
27	CHYUD027	Đỗ Ngọc	Mai	16/11/1999	Nữ	8,00	8,00		
28	CHYUD028	Phạm Quang	Minh	17/01/1987	Nam	8,50	6,75		
29	CHYUD029	Vũ Văn	Nam	02/03/1994	Nam	6,75	7,75		
30	CHYUD030	Phạm Thị Như	Ngọc	28/12/1991	Nữ	8,75	6,00		
31	CHYUD031	Nguyễn Đình	Phong	29/10/1990	Nam	8,50	8,00		
32	CHYUD032	Nguyễn Thị Minh	Phuong	11/12/1999	Nữ	7,75	8,25		
33	CHYUD033	Phạm Việt	Tiếp	17/11/1995	Nam	7,00	6,75		
34	CHYUD034	Phạm Văn	Toàn	05/09/1999	Nam	7,75	7,50		
35	CHYUD035	Nguyễn Đình	Tới	04/01/1992	Nam	7,00	6,75		
36	CHYUD036	Nguyễn Anh	Tuấn	20/11/1997	Nam	8,25	7,25		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						LCB YHCT	Bệnh học YHCT		
37	CHYUD037	Nguyễn Minh	Tùng	08/07/1999	Nam	7,25	6,50		
38	CHYUD038	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/07/1991	Nữ	8,25	8,50		
39	CHYUD039	Trần Huyền	Trang	18/02/1999	Nữ	8,25	7,50		
40	CHYUD040	Trần Quỳnh	Trang	06/04/1993	Nữ	8,75	8,00		
41	CHYUD041	Trần Thị Thùy	Trang	12/08/1998	Nữ	9,00	8,50		
42	CHYUD042	Đàm Thái	Vân	14/12/1997	Nữ	7,50	6,00		

(Danh sách có 42 thí sinh dự thi)./.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy



Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2026

DANH SÁCH ĐIỂM THI CHUYÊN KHOA II
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT I NĂM 2026

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Chuyên ngành YHCT	Ngoại ngữ		
1	CKII001	Trần Văn	Anh	18/08/1988	Nam	6,25	74,0		
2	CKII002	Lê Mạnh	Công	05/11/1990	Nam	8,00	79,0		
3	CKII003	Nguyễn Thị Linh	Chi	20/09/1995	Nữ		Miễn thi	1	bỏ thi
4	CKII004	Hoàng Văn	Đức	10/10/1989	Nam	7,25	78,5		bỏ thi
5	CKII005	Nguyễn Anh	Đức	27/10/1989	Nam				bỏ thi
6	CKII006	Trần Thị Hải	Hà	10/03/1984	Nữ	7,75	80,5		
7	CKII007	Phạm Thị Thu	Hiền	27/12/1985	Nữ		Miễn thi		bỏ thi
8	CKII008	Vũ Ngọc	Hiếu	15/08/1995	Nam	7,75	82,5		
9	CKII009	Đào Thị	Hoa	11/12/1987	Nữ	8,00	Miễn thi		
10	CKII010	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1982	Nữ	6,25	80,0		
11	CKII011	Nguyễn Thu	Huyền	07/09/1990	Nữ	8,00	76,0		
12	CKII012	Nguyễn Thị Hồng	Loan	08/12/1980	Nữ	8,00	79,0		
13	CKII013	Lê Nguyễn	Long	18/04/1973	Nam	5,50	Miễn thi		
14	CKII014	Vũ Văn	Luyện	26/06/1986	Nam	7,50	72,5		
15	CKII015	Vũ Thị	Lý	10/04/1993	Nữ	8,00	Miễn thi		
16	CKII016	Vũ Thị	Mận	26/11/1982	Nữ	7,25	77,0		
17	CKII017	Dương Thị Phương	Mơ	17/05/1975	Nữ	6,75	76,5	1	



STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Chuyên ngành YHCT	Ngoại ngữ		
18	CKII018	Đỗ Thị	Nhàn	04/10/1983	Nữ	7,00	76,0		
19	CKII019	Vũ Công	Phú	10/03/1980	Nam				bỏ thi
20	CKII020	Bùi Hoài	Phuong	30/10/1978	Nữ	6,00	82,0		
21	CKII021	Nguyễn Minh	Phuong	07/05/1986	Nam	7,50	Miễn thi		
22	CKII022	Nguyễn Thị Minh	Phuong	12/08/1987	Nữ	7,75	Miễn thi		
23	CKII023	Trần Hồng	Quân	10/08/1982	Nam	6,50	66,5		
24	CKII024	Đặng Xuân	Sáng	16/01/1992	Nam	6,25	Miễn thi		
25	CKII025	Trần Quang	Tuấn	12/11/1975	Nam	6,50	Miễn thi	1	
26	CKII026	Lê Thế	Tuyên	11/05/1979	Nam	5,50	75,5		
27	CKII027	Vũ Thanh	Tuyên	05/05/1986	Nam	7,50	Miễn thi		
28	CKII028	Nguyễn Hữu	Thanh	22/01/1982	Nam	7,50	74,5		
29	CKII029	Đỗ Xuân	Thắng	02/03/1987	Nam	8,00	Miễn thi		
30	CKII030	Đoàn Thị	Thúy	27/01/1982	Nữ	6,25	75,0		
31	CKII031	Hoàng Nguyễn Huyền	Trang	23/11/1987	Nữ	6,75	70,5		
32	CKII032	Lê Quốc	Trung	28/04/1987	Nam	5,75	79,5		
33	CKII033	Nguyễn Đức	Vũ	01/08/1994	Nam	7,75	Miễn thi		

(Danh sách có 33 thí sinh dự thi) /

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy



Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2026

**DANH SÁCH ĐIỂM THI CHUYÊN KHOA I
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2026**

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
1	CKI001	Nguyễn Thị	An	22/07/1993	Nữ	6,50	7,00		
2	CKI002	Bùi Đức	Anh	31/10/1993	Nam	8,00	7,50		
3	CKI003	Đặng Hồng	Anh	19/02/1991	Nữ	7,75	6,00		
4	CKI004	Hoàng Kim	Anh	22/07/1997	Nữ	7,75	7,75		
5	CKI005	Nguyễn Tuấn	Anh	08/11/1989	Nam	7,75	8,00		
6	CKI006	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	31/03/1999	Nữ	8,25	7,25		
7	CKI007	Nguyễn Văn Tú	Anh	14/04/1997	Nam	7,75	7,50		
8	CKI008	Phạm Văn	Bách	27/12/1989	Nam				bỏ thi
9	CKI009	Huyền Vũ Anh	Bảo	21/10/1990	Nam	7,75	7,75		
10	CKI010	Nguyễn Bá	Bảo	06/02/1983	Nam	7,75	8,50		
11	CKI011	Nguyễn Quốc	Bảo	22/12/1994	Nam	8,00	6,75		
12	CKI012	Bùi Đức	Bình	03/06/1993	Nam	9,75	9,00		
13	CKI013	Lê Việt Phan	Bình	28/01/1989	Nam	7,25	6,00		
14	CKI014	Hoàng Quốc	Công	02/09/1988	Nam	8,25	6,50		
15	CKI015	Nguyễn Thế	Cử	08/07/1985	Nam	6,25	7,75		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
16	CKI016	Nguyễn Văn	Cường	07/06/1984	Nam	5,25	5,50	1	
17	CKI017	Nguyễn Thị Hải	Chi	06/09/1988	Nữ	7,50	7,50		
18	CKI018	Trần Thị	Chi	11/09/1989	Nữ	9,00	8,50		
19	CKI019	Hoàng Đức	Chính	03/09/1994	Nam				bỏ thi
20	CKI020	Vũ Sỹ	Chính	10/12/1971	Nam	8,00	7,25		
21	CKI021	Nguyễn Thị	Chung	22/11/1981	Nữ	8,75	7,50		
22	CKI022	Vũ Trọng	Chuyển	07/03/1994	Nam	8,00	7,00		
23	CKI023	Nguyễn Thị Hà	Diên	29/12/1983	Nữ	8,50	8,00		
24	CKI024	Nguyễn Hồng	Diệp	16/04/1996	Nữ	8,75	7,75		
25	CKI025	Võ Thị Ngọc	Diệp	24/08/1994	Nữ	8,50	9,00		
26	CKI026	Dương Ngọc	Diệu	15/09/1996	Nữ				bỏ thi
27	CKI027	Chu Thị	Dung	11/05/1988	Nữ	7,75	8,25		
28	CKI028	Nguyễn Thị	Dung	12/10/1985	Nữ	8,25	6,50		
29	CKI029	Trình Thị Hoàng	Dung	17/08/1993	Nữ				bỏ thi
30	CKI030	Vũ Thị Thủy	Dung	11/01/2000	Nữ	7,75	5,50		
31	CKI031	Mai Vĩnh	Duy	13/05/1990	Nam	6,50	6,25		
32	CKI032	Nguyễn Đức	Duy	20/09/1991	Nam	7,00	8,50		
33	CKI033	Lê Hữu	Dương	07/06/1998	Nam	7,50	6,00	1	
34	CKI034	Nguyễn Quốc	Dương	21/12/1990	Nam	6,75	7,25		
35	CKI035	Nguyễn Xuân	Dương	22/02/1994	Nam	7,75	8,00		
36	CKI036	Vũ Tiến	Đạt	16/02/1995	Nam	8,50	7,50		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
37	CKI037	Nguyễn Thành	Đắc	03/02/1991	Nam	5,25	7,00	1	
38	CKI038	Nguyễn Ngọc	Diệp	17/07/1997	Nam	8,25	7,75		
39	CKI039	Nguyễn Quốc	Đoàn	09/09/1990	Nam	7,50	8,25		
40	CKI040	Bùi Thị	Đức	03/05/1984	Nữ	5,00	7,50		
41	CKI041	Hồ Việt	Đức	29/08/1993	Nam	7,25	7,00		
42	CKI042	Nguyễn Hữu	Đức	21/08/1997	Nam	7,25	8,00	1	
43	CKI043	Nguyễn Trung	Đức	03/03/1995	Nam	7,00	7,75	1	
44	CKI044	Lê Thị Thu	Giang	28/11/1994	Nữ	9,25	9,00		
45	CKI045	Phạm Thị Minh	Giang	06/09/1993	Nữ	9,50	9,25		
46	CKI046	Bùi Thị	Hà	21/04/1984	Nữ	5,50	6,75		
47	CKI047	Phạm Lê Thanh	Hà	15/03/1999	Nữ	5,50	6,00		
48	CKI048	Phạm Văn	Hà	19/08/1988	Nam	7,75	5,00		
49	CKI049	Vũ Thị Thanh	Hà	13/09/1995	Nữ	8,00	6,25		
50	CKI050	Vũ Thu	Hà	15/01/1995	Nữ	9,25	8,75		
51	CKI051	Đinh Thị Thanh	Hải	21/02/1995	Nữ	7,50	7,75		
52	CKI052	Nguyễn Thị	Hải	21/09/1996	Nữ	8,25	8,50		
53	CKI053	Vũ Tuấn	Hải	21/10/1976	Nam	7,00	7,50		
54	CKI054	Mai Thị	Hạnh	03/10/1991	Nữ	8,75	8,75		
55	CKI055	Nguyễn Thị	Hạnh	23/01/1991	Nữ	7,25	9,00		
56	CKI056	Lương Quỳnh Như	Hào	08/07/1997	Nữ	8,00	6,25		
57	CKI057	Đỗ Thị	Hàng	11/09/1993	Nữ	8,75	8,25		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
58	CKI058	Hoàng Diệu	Hằng	03/02/1999	Nữ	8,25	8,50		
59	CKI059	Vũ Thị	Hằng	15/10/1994	Nữ	8,25	9,25		
60	CKI060	Trần Thị	Hân	05/09/1987	Nữ	7,50	8,00		
61	CKI061	Đặng Thị	Hiền	19/07/1994	Nữ	8,25	8,00		
62	CKI062	Hà Thị	Hiền	27/09/1986	Nữ				bỏ thi
63	CKI063	Nguyễn Văn	Hiệp	14/10/1996	Nam	8,00	8,75		
64	CKI064	Phạm Trung	Hiếu	29/06/1993	Nam	7,50	8,75		
65	CKI065	Trần Huy	Hiệu	27/09/1979	Nam	8,75	7,50		
66	CKI066	Tạ Thị	Hoa	18/02/1988	Nữ	7,75	9,00		
67	CKI067	Nguyễn Trọng	Hoà	19/12/1987	Nam	7,25	8,50		
68	CKI068	Nguyễn Thị Thu	Hoài	06/04/1983	Nữ	8,25	8,00		
69	CKI069	Đình Công	Hoàn	10/03/1995	Nam	8,50	8,00		
70	CKI070	Lê Đình	Hoàn	22/05/1991	Nam	8,00	9,25		
71	CKI071	Đào Thị	Hồng	09/08/1988	Nữ	7,25	7,75		
72	CKI072	Hứa Thị	Huệ	21/10/1995	Nữ	9,00	8,75	1	
73	CKI073	Đặng Văn	Hùng	18/09/1991	Nam	8,00	8,50	1	
74	CKI074	Lê Văn	Hùng	26/04/1992	Nam	7,50	7,50		
75	CKI075	Lương Hữu	Hùng	16/08/1992	Nam	8,25	8,50		
76	CKI076	Nguyễn Phi	Hùng	28/05/1993	Nam	8,25	8,50		
77	CKI077	Phạm Tài	Hùng	07/11/1988	Nam	8,00	7,50	1	
78	CKI078	Bùi Thị Thanh	Huyền	25/03/1995	Nữ	9,25	9,00		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
79	CKI079	Đào Thị	Huyền	16/06/1995	Nữ	8,00	5,50		
80	CKI080	Hoàng Vũ Thu	Huyền	04/12/1994	Nữ	8,50	7,50		
81	CKI081	Nguyễn Thị Diệu	Huyền	17/06/1998	Nữ	8,25	7,25		
82	CKI082	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	15/02/1994	Nữ	7,75	8,25		
83	CKI083	Nguyễn Thị Thu	Huyền	26/05/1997	Nữ	8,50	8,00		
84	CKI084	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/07/1992	Nữ	8,50	9,00		
85	CKI085	Vũ Đức	Huyền	16/09/1998	Nam	6,75	6,25		
86	CKI086	Lê Văn	Hưng	06/07/1985	Nam	8,50	8,25		
87	CKI087	Nguyễn Hải	Hưng	03/05/1994	Nam	7,50	7,50		
88	CKI088	Bùi Thị Thanh	Hương	16/01/1996	Nữ	7,50	7,75		
89	CKI089	Đào Mai	Hương	30/03/1989	Nữ	7,25	7,50		
90	CKI090	Hà Thị	Hương	10/03/1992	Nữ	8,50	7,75		
91	CKI091	Nguyễn Minh	Hương	22/03/1993	Nữ	8,50	8,50		
92	CKI092	Nguyễn Thị Mai	Hương	09/11/1973	Nữ	5,25	7,50		
93	CKI093	Nguyễn Thị Thu	Hương	12/06/1985	Nữ	7,75	8,50		
94	CKI094	Phan Ngọc	Hương	30/01/1995	Nữ	8,00	8,50		
95	CKI095	Trần Thị	Hương	07/08/1988	Nữ	8,00	8,50		
96	CKI096	Vũ Thị Thủy	Hương	04/04/1994	Nữ	8,25	8,50	1	
97	CKI097	Lê Thị	Hường	19/07/1997	Nữ	7,00	8,50		
98	CKI098	Phạm Thị	Hường	20/09/1994	Nữ	7,00	7,75		
99	CKI099	Trần Trung	Kiên	24/01/1997	Nam	7,25	6,50		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
100	CKI100	Trần Trung	Kiên	24/09/1996	Nam	7,50	7,00		
101	CKI101	Nguyễn Thị Xuân	Kiều	29/10/1983	Nữ	7,00	8,25	1	
102	CKI102	Đoàn Duy	Khánh	02/02/1992	Nam	7,50	8,25		
103	CKI103	Nguyễn Thị Hồng	Khánh	04/12/1999	Nữ	8,50	8,50		
104	CKI104	Nguyễn Thị Kim	Khánh	27/08/1995	Nữ	8,00	8,25		
105	CKI105	Trịnh Thế	Khởi	20/01/1987	Nam	5,75	7,50		
106	CKI106	Đoàn Phương	Lan	08/10/1995	Nữ	7,50	8,50	1	
107	CKI107	Phạm Thị Hoàng	Lan	02/11/1991	Nữ	8,00	8,75	1	
108	CKI108	Phan Thị Tùng	Lâm	20/04/1996	Nữ	8,50	8,50		
109	CKI109	Nguyễn Thị Phương	Liên	23/10/1993	Nữ	8,50	8,50		
110	CKI110	Đinh Thị Thuý	Linh	28/11/1991	Nữ	8,75	8,50		
111	CKI111	Nguyễn Hà Phương	Linh	26/12/1992	Nữ	7,75	7,75		
112	CKI112	Nguyễn Thị Khánh	Linh	31/10/1993	Nữ				bỏ thi
113	CKI113	Nguyễn Thuý	Linh	18/12/1995	Nữ	7,50	7,50		
114	CKI114	Phan Nhất	Linh	11/11/1998	Nam	8,00	8,50		
115	CKI115	Trần Thị Diệu	Linh	12/07/1995	Nữ	7,75	8,25		
116	CKI116	Nguyễn Quang	Long	05/02/1994	Nam	8,75	8,25		
117	CKI117	Phan Văn	Lọng	25/02/1991	Nam	8,00	6,00		
118	CKI118	Nguyễn Thị	Lộc	10/03/1995	Nữ	8,25	9,00		
119	CKI119	Hà Thị	Luyến	24/08/1994	Nữ	8,25	8,00		
120	CKI120	Phạm Quang	Lưu	24/08/1987	Nam	7,50	7,75		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
121	CKI121	Hoàng Ngọc	Ly	15/09/1996	Nữ	8,00	8,50	1	
122	CKI122	Phạm Thị Thiên	Lý	10/06/1995	Nữ	8,75	9,00		
123	CKI123	Đỗ Thị	Mai	14/12/1993	Nữ	9,00	8,50		
124	CKI124	Hồ Thị	Mai	25/09/1993	Nữ	8,00	8,25		
125	CKI125	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	15/08/1996	Nữ	8,75	8,75		
126	CKI126	Bùi Đức	Mạnh	23/03/1994	Nam	8,25	8,25		
127	CKI127	Bùi Tuấn	Minh	13/03/1989	Nam	6,50	6,50		
128	CKI128	Hoàng Đan	Minh	23/04/1983	Nữ	8,00	7,00		
129	CKI129	Lê Thái	Minh	08/05/1987	Nam	8,00	8,50		
130	CKI130	Nguyễn Đức	Minh	21/07/1982	Nam	7,75	7,25		
131	CKI131	Phạm Trần Tuấn	Minh	13/11/1994	Nam	7,75	8,50		
132	CKI132	Tạ Quang	Minh	22/05/1994	Nam	6,25	6,50		
133	CKI133	Trần Đăng	Minh	04/10/2000	Nam	8,50	8,00		
134	CKI134	La Thị	Mơ	05/11/1995	Nữ	8,25	8,00	1	
135	CKI135	Nguyễn Thị Thúy	Na	09/09/1998	Nữ	7,75	8,25		
136	CKI136	Nguyễn Hoài	Nam	18/09/1993	Nam	7,00	8,75		
137	CKI137	Nguyễn Quang	Nam	03/08/1983	Nam	8,50	8,50		
138	CKI138	Nguyễn Văn	Nam	15/01/1978	Nam	6,00	6,25		
139	CKI139	Nguyễn Thúy	Nga	15/03/1992	Nữ	7,00	7,75		
140	CKI140	Vy Thị	Nga	23/06/1996	Nữ	8,50	9,00	1	
141	CKI141	Trần Thị	Ngân	02/01/1993	Nữ	8,75	7,50	1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
142	CKI142	Vũ Trọng	Nghĩa	19/02/1997	Nam	7,50	8,25		
143	CKI143	Lê Văn	Nghiêm	15/09/1973	Nam	7,50	7,75	1	
144	CKI144	Nguyễn Duy	Ngọc	11/07/1986	Nam	7,00	6,75		
145	CKI145	Phạm Bích	Ngọc	18/04/1996	Nữ				bỏ thi
146	CKI146	Trần Thị Bích	Ngọc	08/02/1991	Nữ	8,50	8,00		
147	CKI147	Cao Thị Minh	Nguyễn	02/04/1985	Nữ	8,50	8,50		
148	CKI148	Phan Thị	Nhàn	07/11/1989	Nữ	8,25	8,25		
149	CKI149	Trương Xuân	Nhàn	24/08/1994	Nam	7,75	8,25		
150	CKI150	Trình Thị Hồng	Nhung	21/08/1993	Nữ	8,00	8,75		
151	CKI151	Trương Thị	Nhung	12/07/1993	Nữ				bỏ thi
152	CKI152	Trương Hồng	Phấn	03/01/1991	Nam	7,00	6,75	1	
153	CKI153	Trần Thanh	Phong	11/06/1989	Nam	8,00	7,25		
154	CKI154	Huyền Kim	Phúc	19/04/1994	Nam	8,50	8,00		
155	CKI155	Đặng Thị Hoài	Phương	26/02/1995	Nữ	7,75	8,00		
156	CKI156	Đỗ Thị Minh	Phương	13/06/1988	Nữ	7,50	9,00		
157	CKI157	Huyền Thị Diệu	Phương	07/11/1992	Nữ	5,00	8,25		
158	CKI158	Nguyễn Thị Hải	Phương	15/08/1987	Nữ	8,25	8,25		
159	CKI159	Nguyễn Thị Linh	Phương	08/03/1994	Nữ	7,75	6,75	1	
160	CKI160	Nguyễn Thị Thanh	Phương	16/01/1996	Nữ	7,00	8,50		
161	CKI161	Phạm Hồng	Phương	14/10/1983	Nam	8,25	8,00		
162	CKI162	Phạm Xuân	Phương	27/07/1993	Nữ	6,50	8,75		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
163	CKI163	Tổng Thanh	Phuong	10/09/1985	Nam	8,00	8,50		
164	CKI164	Đào Thị	Phuong	21/03/1989	Nữ	7,75	8,75		
165	CKI165	Hoàng Thị Bích	Phuong	28/10/1990	Nữ	8,50	8,25	1	
166	CKI166	Nguyễn Đình	Quát	26/09/1994	Nam	8,25	8,25		
167	CKI167	Nguyễn Duy	Quý	19/04/1997	Nam	8,00	8,50		
168	CKI168	Nguyễn Khắc	Quyết	03/02/1997	Nam	8,00	8,75		
169	CKI169	Nguyễn Thị Ái	Quỳnh	01/09/1996	Nữ	7,00	7,75		
170	CKI170	Phạm Thị Như	Quỳnh	27/01/1986	Nữ	7,75	8,00		
171	CKI171	Nguyễn Thị Đông	Sang	09/02/1988	Nữ	7,75	6,50		
172	CKI172	Vũ Văn	Soái	19/09/1985	Nam	8,25	7,50		
173	CKI173	Đỗ Mạnh	Son	23/02/1986	Nam	7,50	5,75		
174	CKI174	Phan Thị Hồng	Sương	06/06/1992	Nữ	8,25	8,75		
175	CKI175	Nguyễn Đức	Tâm	18/09/1990	Nam	7,25	7,00		
176	CKI176	Nguyễn Đức	Tâm	09/02/1990	Nam	8,00	8,75		
177	CKI177	Phan Thị Minh	Tâm	18/05/1995	Nữ	8,25	8,50		
178	CKI178	Đậu Thị	Tiên	09/01/1999	Nữ	7,25	8,75		
179	CKI179	Nguyễn Thủy	Tiên	16/12/1993	Nữ	7,50	6,50		
180	CKI180	Nguyễn Văn	Tới	10/04/1990	Nam	8,00	7,25		
181	CKI181	Nguyễn Quang	Tú	24/01/1991	Nam	7,75	7,50		
182	CKI182	Nguyễn Văn	Tú	01/09/1994	Nam	8,00	9,00		
183	CKI183	Nguyễn Anh	Tuấn	02/10/1990	Nam	7,75	8,75		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
184	CKI184	Nguyễn Minh	Tuệ	30/01/1983	Nam	8,25	8,25	1	
185	CKI185	Hoàng Duy	Tùng	01/06/1986	Nam	7,50	7,00		
186	CKI186	Đào Thị Thanh	Tuyền	28/07/1987	Nữ	7,75	7,75		
187	CKI187	Nguyễn Thị Hồng	Thái	18/05/1988	Nữ	8,00	8,75		
188	CKI188	Nguyễn Thị Đan	Thanh	03/08/1987	Nữ	7,75	8,50		
189	CKI189	Lê Đại	Thành	14/09/1981	Nam	8,50	8,50		
190	CKI190	Bùi Phương	Thảo	28/03/1987	Nữ	8,00	9,00		
191	CKI191	Tô Thị Kim	Thảo	26/08/1997	Nữ				bỏ thi
192	CKI192	Võ Thị Hoa	Thắm	20/06/1994	Nữ	8,25	8,25		
193	CKI193	Hồ Vũ Việt	Thắng	08/10/1997	Nam	6,25	7,25		
194	CKI194	Trương Phước	Thiện	27/07/1999	Nam	7,75	5,00		
195	CKI195	Nguyễn Thị Hồng	Thơ	13/01/1997	Nữ	7,75	8,00		
196	CKI196	Vũ Thị	Thơ	02/09/1988	Nữ	8,25	9,00		
197	CKI197	Đoàn Thị Hoài	Thu	04/05/1992	Nữ	7,50	8,25		
198	CKI198	Hà Hồng	Thu	25/08/1987	Nữ	9,00	9,00	1	
199	CKI199	Nguyễn Thị Hà	Thu	26/09/1993	Nữ	7,50	8,50		
200	CKI200	Trình Lê	Thu	16/11/1991	Nữ	8,50	8,50		
201	CKI201	Huyh Thị Thanh	Thúy	02/08/1996	Nữ				bỏ thi
202	CKI202	Vương Thị	Thúy	20/07/1995	Nữ	9,25	8,50		
203	CKI203	Văn Đức	Thúy	03/10/1982	Nam	8,00	6,75		
204	CKI204	Lâm Thị	Thúy	20/09/1996	Nữ	7,25	8,25		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
205	CKI205	Nguyễn Thị	Thúy	31/08/1985	Nữ	8,25	8,25		
206	CKI206	Dương Thị Thanh	Thúy	11/05/1985	Nữ				bỏ thi
207	CKI207	Huyền Thị Ngọc	Thư	29/04/1998	Nữ	7,75	7,50		
208	CKI208	Đặng Ngọc	Trang	20/01/1993	Nữ	8,25	8,75		
209	CKI209	Đặng Quỳnh	Trang	15/04/1996	Nữ	8,25	7,00		
210	CKI210	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/04/1997	Nữ	8,25	8,00		
211	CKI211	Phạm Thị	Trang	11/01/1994	Nữ	7,75	8,75		
212	CKI212	Trần Thị Thu	Trang	25/09/1994	Nữ	8,75	9,00		
213	CKI213	Trần Thị Thu	Trang	06/07/1994	Nữ	8,50	9,00	1	
214	CKI214	Thị Thị Tuyết	Trinh	31/12/1985	Nữ	7,75	7,75		
215	CKI215	Nguyễn Văn	Trọng	11/01/1999	Nam	8,75	8,50		
216	CKI216	Bạch Trần	Trung	20/07/1991	Nam	5,25	6,75		
217	CKI217	Nguyễn Thành	Trung	13/07/1998	Nam	8,25	8,50		
218	CKI218	Nguyễn Đình	Trưởng	26/09/1989	Nam	6,00	8,50		
219	CKI219	Dương Thị Tú	Uyên	28/07/1997	Nữ	8,50	8,75		
220	CKI220	Nguyễn Thị	Vân	02/10/1995	Nữ	8,50	8,50		
221	CKI221	Ngô Thị Kiều	Vi	15/02/1994	Nữ	8,75	7,75		
222	CKI222	Hồ Quốc	Việt	22/04/1981	Nam				bỏ thi
223	CKI223	Bùi Quang	Vũ	11/12/1991	Nam	7,25	8,25		
224	CKI224	Đinh Đức	Vương	04/11/1993	Nam	8,00	8,75		
225	CKI225	Phạm Văn	Vượng	18/06/1986	Nam	6,25	7,25		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
226	CKI226	Thiều Quốc	Vương	23/01/1987	Nam	8,50	6,50		
227	CKI227	Phạm Thị	Xuân	01/04/1993	Nữ	8,75	8,75		
228	CKI228	Đậu Thị	Yến	17/06/1995	Nữ	8,75	8,25		
229	CKI229	Nguyễn Thị Hải	Yến	23/05/1997	Nữ	8,00	9,00		

(Danh sách có 229 thí sinh dự thi)./.

W

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

(Red mark)